

UBND Xã: Hà Kỳ



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	3.901.527		3.901.527	3.092.186	1.958.240	1.133.946	79,26		29,06
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	395.729		395.729	82.683		82.683	20,89		20,89
	Chi dân quân tự vệ	325.089		325.089	54.020		54.020	16,62		16,62
	Chi trật tự an toàn xã hội	70.640		70.640	28.663		28.663	40,58		40,58
1	Chi giáo dục				1.958.240	1.958.240				
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	16.000		16.000	9.700		9.700	60,63		60,63
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.652		54.652	18.050		18.050	33,03		33,03
6	Chi thể dục, thể thao	34.000		34.000	10.000		10.000	29,41		29,41
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.920		55.920	19.958		19.958	35,69		35,69
	Giao thông	10.000		10.000	10.000		10.000	100,00		100,00
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	45.920		45.920	9.958		9.958	21,69		21,69
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.039.482		3.039.482	938.119		938.119	30,86		30,86
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				502.326		502.326			
	Quản lý Nhà nước	1.686.427		1.686.427	473.133		473.133	28,06		28,06
	Hội Đồng Nhân dân xã				53.164		53.164			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Ủy ban nhân dân xã				419.969		419.969			
	Đảng Cộng sản Việt Nam	616.342		616.342	210.740		210.740	34,19		34,19
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	227.934		227.934	88.088		88.088	38,65		38,65
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	118.022		118.022	41.244		41.244	34,95		34,95
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	117.183		117.183	34.671		34.671	29,59		29,59
	Hội Cựu chiến binh	81.359		81.359	30.118		30.118	37,02		37,02
	Hội Nông dân	105.940		105.940	34.373		34.373	32,45		32,45
	Chi các hiệp hội khác	86.275		86.275	25.752		25.752	29,85		29,85
	Hội Chữ thập đỏ	22.598		22.598	5.666		5.666	25,07		25,07
	Hội người cao tuổi	18.811		18.811	5.906		5.906	31,39		31,39
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	31.244		31.244	11.364		11.364	36,37		36,37
	Hội khuyến học	13.622		13.622	2.816		2.816	20,67		20,67
10	Chi cho công tác xã hội	227.744		227.744	55.436		55.436	24,34		24,34
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	141.744		141.744	35.436		35.436	25,00		25,00
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	86.000		86.000	20.000		20.000	23,26		23,26
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	78.000		78.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									